

Ngân hàng TNHH MTV Woori Bank Việt Nam/ 베트남 우리은행
Chi nhánh/ PGD/영업점/ 출장소:.....

WBV-1.2-DDA

ĐƠN ĐỀ NGHỊ KIỂM THỎA THUẬN MỞ, SỬ DỤNG TÀI KHOẢN CHUNG VÀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG – ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

기업고객용 공동계좌개설 및 이용, 은행 서비스 신청서 겸 계약서

Số tài khoản/계좌번호, _____ Ngày/일자: / /

1. THÔNG TIN VỀ CÁC TỔ CHỨC/ 법인정보

Thông tin/ 정보	Chủ tài khoản chung thứ nhất/ 첫째 공동계좌주명	Chủ tài khoản chung thứ hai 둘째 공동계좌주명
Tên đầy đủ 법인명		
Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có) 영문 법인명 (있는 경우)		
Tên viết tắt 약칭		
Tình trạng cư trú 거주여부	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주
Số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Số giấy phép thành lập/ Số giấy tờ thành lập, hoạt động 사업자등록번호/ 설립증명서 번호/ 설립 관련 서류 번호		
Ngày cấp/ Ngày thành lập, hoạt động 발급일/ 설립일		
Nơi cấp/ Nơi thành lập 발급처/ 설립처		
Mã số doanh nghiệp 사업자등록번호		
Mã số thuế 세금 식별번호		
Số định danh của tổ chức (nếu có) 법인식별번호(있는 경우)		
Quốc gia thành lập 설립국		
Địa chỉ đặt trụ sở chính 본점 소재지 주소		
Địa chỉ giao dịch 거래주소		
Điện thoại 전화번호		
Fax		
Email		
Website (nếu có/ 있는 경우)		
Loại hình Tổ chức 사업형태	☐ Doanh nghiệp nhà nước/ 국가기업 ☐ Công ty trên 50% vốn nước ngoài 50% 이상 외국자본기업 ☐ Công ty TNHH/ 유한회사 ☐ Công ty Cổ phần/ 주식회사	☐ Doanh nghiệp nhà nước/ 국가기업 ☐ Công ty trên 50% vốn nước ngoài 50% 이상 외국자본기업 ☐ Công ty TNHH/ 유한회사 ☐ Công ty Cổ phần/ 주식회사

	☐ Công ty liên doanh/ 합작기업 ☐ Văn phòng đại diện/ 대표사무소 ☐ Doanh nghiệp tư nhân/ 개인사업자 ☐ Loại hình khác/ 기타:	☐ Công ty liên doanh/ 합작기업 ☐ Văn phòng đại diện/ 대표사무소 ☐ Doanh nghiệp tư nhân/ 개인사업자 ☐ Loại hình khác/ 기타:
Lĩnh vực hoạt động, kinh doanh 사업분야		
Mục đích thành lập (nếu là tổ chức phí lợi nhuận) 설립목적 (비영리 단체인 경우)		

2. THÔNG TIN TÀI KHOẢN CHUNG VÀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG / 공동계좌 및 은행 서비스 정보

Loại tài khoản/ 계좌종류

- ☐ Tài khoản thanh toán/요구불 예금계좌
☐ Khác/기타:

Loại tiền/ 통화:

- ☐ VND (베트남동) ☐ USD ☐ Loại tiền khác/기타:.....

Phương thức quản lý, sử dụng tài khoản: Việc quản lý, sử dụng tài khoản thanh toán chung phải được sự chấp thuận của tất cả các chủ tài khoản

공동계좌 관리 및 사용 방식: 공동계좌 관리 및 사용에 관련 사항은 전체 계좌 소유자의 동의에 따라 이루어져야 합니다.

Có phát hành sổ tài khoản hay không/ 통장발행여부

- ☐ Có phát hành/발행 ☐ Không phát hành/발행하지 않음

Dịch vụ SMS/ SMS 서비스

Thu phí dịch vụ trên tài khoản đăng ký/ 신청 계좌에 대한 서비스 수수료 징수

Ngôn ngữ/언어

- ☐ Tiếng Việt/베트남어
☐ Tiếng Anh/영어

Số tài khoản đăng ký/신청계좌번호

1	
2	
3	

Số điện thoại tương ứng/ 전화번호

1	
2	
3	

Dịch vụ sổ phụ, báo nợ có, Hóa đơn GTGT/ 계좌명세서, 잔액변동 알림, 부가가치세 계산서 서비스

Đăng ký nhận/ 신청 서비스

- ☐ Sổ phụ/ 계좌명세서
☐ Báo nợ/có / 잔액변동 알림
☐ Hóa đơn điện tử/ 부가가치세 계산서

Chu kỳ nhận/ 주기

- ☐ Hàng ngày/매일
☐ Hàng tháng/매월
☐ Khác/ 기타:

Phương thức nhận/ 수령방법

- ☐ Tại Wooribank/ 당행의 지점, 출장소
☐ Qua bưu điện/ 우체국:
☐ Khác/ 기타:

3. THÔNG TIN NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP, KẾ TOÁN TRƯỞNG NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN/법적 대표자 및 법인 위임 대표자, 회계장, 회계담당자 정보

Thông tin/ 정보	Chủ tài khoản chung thứ nhất 첫째 공동계좌주명	Chủ tài khoản chung thứ hai 둘째 공동계좌주명
3.1 Người đại diện hợp pháp/ 법적 대표자 및 법인 위임 대표자 ¹		
	☐ Người đại diện theo pháp luật 법적 대표자 ☐ Người đại diện theo ủy quyền 법인 위임 대표자	☐ Người đại diện theo pháp luật 법적 대표자 ☐ Người đại diện theo ủy quyền 법인 위임 대표자

1. Trường hợp tổ chức có từ 2 người đại diện hợp pháp trở lên, Khách hàng sẽ bổ sung thông tin theo PL số 01-A

법인에 법정대리인이 2인 이상인 경우 고객은 별지 서식 제01-A호에 따라 관련 정보를 추가로 제출해야 합니다.

Họ và tên 성명		
Ngày, tháng, năm sinh 생년월일		
Quốc tịch ² 국적		
Tình trạng cư trú 거주여부	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주
Nghề nghiệp 직업		
Chức vụ 직위		
Quyết định bổ nhiệm số (nếu có) 위임장 (있는 경우)		
Số điện thoại 전화번호		
Thư điện tử Email		
Giấy tờ tùy thân ³ 신분증		
Số 번호		
Nơi cấp 발급처		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Mã số thuế 세금 식별번호		
Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호		
Số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh 입국비자번호 또는 입국비자 대체 서류 번호		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Nơi cấp 발급처		
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) 등록 거주지 (베트남인 경우)		
Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài) 현 거주지 주소(베트남 국적자)/ 베트남 내 등록 거주지 (외국인)		

² Nếu cá nhân có nhiều hơn 01 quốc tịch, vui lòng kê khai thông tin tại Phụ lục 01-E. Nội dung này áp dụng đối với tất cả các trường thông tin về Quốc tịch trong biểu mẫu này và các phụ lục kèm theo (nếu có)/ 개인이 복수국적을 보유한 경우, 별지 서식 제01-E호에 해당 정보를 기재해 주시기 바랍니다/ 본 내용은 본 신청서와 첨부 별지 서식 내 국적 관련 항목에 모두 적용됩니다. (해당되는 경우)

³ Chỉ ghi thông tin hộ chiếu cá nhân nếu là người nước ngoài. Nội dung này áp dụng đối với tất cả các trường thông tin về Giấy tờ tùy thân trong biểu mẫu này và các phụ lục kèm theo (nếu có)/ 개인이 외국인인 경우에만 여권 정보를 작성해 주시기 바랍니다. 본 내용은 본 신청서 및 첨부 별지 서식 내 신분증 관련 항목에 모두 적용됩니다 (해당되는 경우))

Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) 해외 거주지 (외국인 인 경우)		
Đăng ký Mẫu Chữ ký /서명 Bằng việc ký vào ô này, Tôi xác nhận đã đọc, hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ của Tôi với tư cách Chủ thể dữ liệu cá nhân. Tôi đồng ý cho phép WBV xử lý toàn bộ dữ liệu cá nhân của Tôi và đồng ý với Bản điều khoản và điều kiện chung của WBV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân do WBV ban hành và đăng tải trên trang điện tử chính thức của WBV. 본란에 서명함으로써, 본인은 개인정보 주체로서 본인의 권리와 의무를 충분히 읽고 이해하였음을 확인합니다. 또한 본인은 WBV가 본인의 모두 개인정보를 처리하는 것에 동의하며, WBV가 제정하고 WBV의 공식전자 사이트에 게시한 개인정보 보호 및 처리에 관한 일반 약관에 동의합니다.	Thứ nhất/첫째	Thứ nhất/첫째
	Thứ hai/둘째	Thứ hai/둘째

3.2. Kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán (nếu có)/회계장 또는 회계 담당자 (있는 경우)

Thông tin/정보	Chủ tài khoản chung thứ nhất/ 첫째 공동계좌주명	Chủ tài khoản chung thứ hai/ 둘째 공동계좌주명
Chức vụ/직위	☐ Kế toán trưởng/회계장 ☐ Người phụ trách kế toán/회계담당자 ☐ Đồng thời là người được ủy quyền nhận tiền mặt/ nộp - nhận chứng từ/현금 수령 및 서류 제출-수령에 대한 위임을 동시에 받은 자	☐ Kế toán trưởng/회계장 ☐ Người phụ trách kế toán/회계담당자 ☐ Đồng thời là người được ủy quyền nhận tiền mặt/ nộp - nhận chứng từ/현금 수령 및 서류 제출-수령에 대한 위임을 동시에 받은 자
Họ và tên 성명		
Ngày, tháng, năm sinh 생년월일		
Quốc tịch 국적		
Tình trạng cư trú 거주여부	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주
Nghề nghiệp 직업		
Chức vụ 직위		
Quyết định bổ nhiệm số (nếu có) 임명장 (있는 경우)		
Số điện thoại 전화번호		
Thư điện tử Email		
Giấy tờ tùy thân 신분증		

Số 번호		
Nơi cấp 발급처		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Mã số thuế 세금 식별번호		
Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호		
Số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh 입국비자번호 또는 입국비자 대체 서류 번호		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Nơi cấp 발급처		
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) 등록 거주지 (베트남인 경우)		
Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài) 현 거주지 주소(베트남 국적자)/ 베트남 내 등록 거주지 (외국인)		
Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) 해외 거주지 (외국인 인 경우)		
Đăng ký Mẫu Chữ ký /서명 Bằng việc ký vào ô này, Tôi xác nhận đã đọc, hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ của Tôi với tư cách Chủ thể dữ liệu cá nhân. Tôi đồng ý cho phép WBV xử lý toàn bộ dữ liệu cá nhân của Tôi và đồng ý với Bản điều khoản và điều kiện chung của WBV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân do WBV ban hành và đăng tải trên trang điện tử chính thức của WBV. 본란에 서명함으로써, 본인은 개인정보 주체로서 본인의 권리와 의무를 충분히 읽고 이해하였음을 확인합니다. 또한 본인은 WBV 가 본인의 모두 개인정보를 처리하는 것에 동의하며, WBV가 제정하고 WBV의 공식전자 사이트에 게시한 개인정보 보호 및 처리에 관한 일반 약관에 동의합니다.	Thứ nhất/첫째	Thứ nhất/첫째
	Thứ hai/둘째	Thứ hai/둘째

4. THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN/ 수입자의 정보

4.1 Phạm vi ủy quyền/ 위임범위

Phạm vi ủy quyền (nếu có) sẽ được các bên xác lập và quy định cụ thể trong từng văn bản ủy quyền riêng biệt. Ngân hàng chỉ thực hiện giao dịch theo đúng nội dung và phạm vi được quy định trong văn bản ủy quyền còn hiệu lực tại thời điểm giao dịch. 위임 범위(있는 경우)는 각 위임장에 따라 당사자 간에 설정되며 구체적으로 규정됩니다. 은행은 거래 시점에 유효한 위임장에 명시된 내용 및 범위에 한하여 거래를 수행합니다.

4.2. Thông tin ủy quyền / 위임정보

4.2.1 Người được ủy quyền thứ nhất/제1수입자

Thông tin/정보	Chủ tài khoản chung thứ nhất 첫째 공동계좌주명	Chủ tài khoản chung thứ hai 둘째 공동계좌주명
Họ và tên 성명		
Ngày, tháng, năm sinh 생년월일		
Quốc tịch 국적		
Tình trạng cư trú 거주여부	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주
Nghề nghiệp 직업		
Chức vụ 직위		
Quyết định bổ nhiệm số (nếu có) 임명장 (있는 경우)		
Số điện thoại 전화번호		
Thư điện tử Email		
Giấy tờ tùy thân 신분증		
Số 번호		
Nơi cấp 발급처		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Mã số thuế 세금 식별번호		
Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호		
Số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh 입국비자번호 또는 입국비자 대체 서류 번호		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		

Nơi cấp 발급처		
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) 등록 거주지 (베트남인 경우)		
Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài) 현 거주지 주소(베트남 국적자)/ 베트남 내 등록 거주지 (외국인)		
Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) 해외 거주지 (외국인 인 경우)		
Đăng ký Mẫu Chữ ký /서명 Bằng việc ký vào ô này, Tôi xác nhận đã đọc, hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ của Tôi với tư cách Chủ thể dữ liệu cá nhân. Tôi đồng ý cho phép WBV xử lý toàn bộ dữ liệu cá nhân của Tôi và đồng ý với Bản điều khoản và điều kiện chung của WBV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân do WBV ban hành và đăng tải trên trang điện tử chính thức của WBV. 본란에 서명함으로써, 본인은 개인정보 주체로서 본인의 권리와 의무를 충분히 읽고 이해하였음을 확인합니다. 또한 본인은 WBV가 본인의 모두 개인정보를 처리하는 것에 동의하며, WBV가 제정하고 WBV의 공식전자 사이트에 게시한 개인정보 보호 및 처리에 관한 일반 약관에 동의합니다.	Thứ nhất/첫째	Thứ nhất/첫째
	Thứ hai/둘째	Thứ hai/둘째

4.2.2 Người được ủy quyền thứ hai/ 제2 수입지

Thông tin/정보	Chủ tài khoản chung thứ nhất 첫째 공동계좌주명	Chủ tài khoản chung thứ hai 둘째 공동계좌주명
Họ và tên 성명		
Ngày, tháng, năm sinh 생년월일		
Quốc tịch 국적		
Tình trạng cư trú 거주여부	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주
Nghề nghiệp 직업		
Chức vụ 직위		
Quyết định bổ nhiệm số (nếu có) 임명장 (있는 경우)		
Số điện thoại 전화번호		
Thư điện tử Email		

Giấy tờ tùy thân 신분증		
Số 번호		
Nơi cấp 발급처		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Mã số thuế 세금 식별번호		
Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호		
Số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh 입국비자번호 또는 입국비자 대체 서류 번호		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Nơi cấp 발급처		
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) 등록 거주지 (베트남인 경우)		
Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài) 현 거주지 주소(베트남 국적자)/ 베트남 내 등록 거주지 (외국인)		
Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) 해외 거주지 (외국인 인 경우)		
Đăng ký Mẫu Chữ ký /서명 Bằng việc ký vào ô này, Tôi xác nhận đã đọc, hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ của Tôi với tư cách Chủ thể dữ liệu cá nhân. Tôi đồng ý cho phép WBV xử lý toàn bộ dữ liệu cá nhân của Tôi và đồng ý với Bản điều khoản và điều kiện chung của WBV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân do WBV ban hành và đăng tải trên trang điện tử chính thức của WBV. 본란에 서명함으로써, 본인은 개인정보 주체로서 본인의 권리와 의무를 충분히 읽고 이해하였음을 확인합니다. 또한 본인은 WBV 가 본인의 모두 개인정보를 처리하는 것에 동의하며, WBV가 제정하고 WBV의 공식전자 사이트에 게시한 개인정보 보호 및 처리에 관한 일반 약관에 동의합니다.	Thứ nhất/첫째	Thứ nhất/첫째
	Thứ hai/둘째	Thứ hai/둘째

5. THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CỦA KẾ TOÁN TRƯỞNG/ NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN/ 회계장 위임 받은 자 또는 회계담당자의 정보

Thông tin/정보	Chủ tài khoản chung thứ nhất 첫째 공동계좌주명	Chủ tài khoản chung thứ hai 둘째 공동계좌주명
	☐ Đồng thời là người được ủy quyền nhận tiền mặt/ nộp - nhận chứng từ 현금 수령 및 서류 제출-수령에 대한 위임을 동시에 받은 자	☐ Đồng thời là người được ủy quyền nhận tiền mặt/ nộp - nhận chứng từ 현금 수령 및 서류 제출-수령에 대한 위임을 동시에 받은 자
Họ và tên 성명		
Ngày, tháng, năm sinh 생년월일		
Quốc tịch 국적		
Tình trạng cư trú 거주여부	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주
Nghề nghiệp 직업		
Chức vụ 직위		
Quyết định bổ nhiệm số (nếu có) 임명장 (있는 경우)		
Số điện thoại 전화번호		
Thư điện tử Email		
Giấy tờ tùy thân 신분증		
Số 번호		
Nơi cấp 발급처		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Mã số thuế 세금 식별번호		
Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호		
Số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh 입국비자번호 또는 입국비자 대체 서류 번호		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Nơi cấp 발급처		
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) 등록 거주지 (베트남인 경우)		

Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài) 현 거주지 주소(베트남 국적자)/ 베트남 내 등록 거주지 (외국인)		
Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) 해외 거주지 (외국인 인 경우)		
Đăng ký Mẫu Chữ ký /서명 Bằng việc ký vào ô này, Tôi xác nhận đã đọc, hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ của Tôi với tư cách Chủ thể dữ liệu cá nhân. Tôi đồng ý cho phép WBV xử lý toàn bộ dữ liệu cá nhân của Tôi và đồng ý với Bản điều khoản và điều kiện chung của WBV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân do WBV ban hành và đăng tải trên trang điện tử chính thức của WBV. 본란에 서명함으로써, 본인은 개인정보 주체로서 본인의 권리와 의무를 충분히 읽고 이해하였음을 확인합니다. 또한 본인은 WBV가 본인의 모두 개인정보를 처리하는 것에 동의하며, WBV가 제정하고 WBV의 공식전자 사이트에 게시한 개인정보 보호 및 처리에 관한 일반 약관에 동의합니다.	Thứ nhất/첫째	Thứ nhất/첫째
	Thứ hai/둘째	Thứ hai/둘째

6. THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN NHẬN TIỀN MẶT/ NỘP- NHẬN CHỨNG TỪ/ 현금 수령 및 서류 제출-수령에 대한 수입자의 정보

6.1. Người được ủy quyền thứ nhất/ 제1 수입자

Thông tin/정보	Người được ủy quyền của chủ tài khoản chung thứ nhất 첫째 공동계좌주의 수입자	Người được ủy quyền của chủ tài khoản chung thứ hai 둘째 공동계좌주의 수입자
Họ và tên 성명		
Ngày, tháng, năm sinh 생년월일		
Quốc tịch 국적		
Tình trạng cư trú 거주여부	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주
Nghề nghiệp 직업		
Chức vụ 직위		
Quyết định bổ nhiệm số (nếu có) 임명장 (있는 경우)		
Số điện thoại 전화번호		
Thư điện tử Email		
Giấy tờ tùy thân 신분증		
Số 번호		

Nơi cấp 발급처		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Mã số thuế 세금 식별번호		
Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호		
Số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh 입국비자번호 또는 입국비자 대체 서류 번호		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Nơi cấp 발급처		
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) 등록 거주지 (베트남인 경우)		
Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài) 현 거주지 주소(베트남 국적자)/ 베트남 내 등록 거주지 (외국인)		
Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) 해외 거주지 (외국인 인 경우)		
Đăng ký Mẫu Chữ ký /서명 Bằng việc ký vào ô này, Tôi xác nhận đã đọc, hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ của Tôi với tư cách Chủ thể dữ liệu cá nhân. Tôi đồng ý cho phép WBV xử lý toàn bộ dữ liệu cá nhân của Tôi và đồng ý với Bản điều khoản và điều kiện chung của WBV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân do WBV ban hành và đăng tải trên trang điện tử chính thức của WBV. 본란에 서명함으로써, 본인은 개인정보 주체로서 본인의 권리와 의무를 충분히 읽고 이해하였음을 확인합니다. 또한 본인은 WBV 가 본인의 모두 개인정보를 처리하는 것에 동의하며, WBV가 제정하고 WBV의 공식전자 사이트에 게시한 개인정보 보호 및 처리에 관한 일반 약관에 동의합니다.	Thứ nhất/첫째	Thứ nhất/첫째
	Thứ hai/둘째	Thứ hai/둘째

6.2. Người được ủy quyền thứ hai/ 제2수임자

Thông tin 정보	Người được ủy quyền của chủ tài khoản chung thứ nhất 첫째 공동계좌주의 수임자	Người được ủy quyền của chủ tài khoản chung thứ hai 둘째 공동계좌주의 수임자
Họ và tên 성명		
Ngày, tháng, năm sinh 생년월일		
Quốc tịch 국적		
Tình trạng cư trú 거주여부	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주
Nghề nghiệp 직업		
Chức vụ 직위		
Quyết định bổ nhiệm số (nếu có) 임명장 (있는 경우)		
Số điện thoại 전화번호		
Thư điện tử Email		
Giấy tờ tùy thân 신분증		
Số 번호		
Nơi cấp 발급처		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Mã số thuế 세금 식별번호		
Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호		
Số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh 입국비자번호 또는 입국비자 대체 서류 번호		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Nơi cấp 발급처		
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) 등록 거주지 (베트남인 경우)		
Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài) 현 거주지 주소(베트남 국적자)/ 베트남 내 등록 거주지 (외국인)		

Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) 해외 거주지 (외국인 인 경우)		
Đăng ký Mẫu Chữ ký /서명 Bằng việc ký vào ô này, Tôi xác nhận đã đọc, hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ của Tôi với tư cách Chủ thể dữ liệu cá nhân. Tôi đồng ý cho phép WBV xử lý toàn bộ dữ liệu cá nhân của Tôi và đồng ý với Bản điều khoản và điều kiện chung của WBV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân do WBV ban hành và đăng tải trên trang điện tử chính thức của WBV. 본란에 서명함으로써, 본인은 개인정보 주체로서 본인의 권리와 의무를 충분히 읽고 이해하였음을 확인합니다. 또한 본인은 WBV가 본인의 모두 개인정보를 처리하는 것에 동의하며, WBV가 제정하고 WBV의 공식전자 사이트에 게시한 개인정보 보호 및 처리에 관한 일반 약관에 동의합니다.	Thứ nhất/첫째	Thứ hai/둘째
	Thứ nhất/첫째	Thứ hai/둘째

7. MẪU DẤU/인감도장

Mẫu dấu của chủ tài khoản chung thứ nhất 제1 공동계좌주의 인감		Mẫu dấu của chủ tài khoản chung thứ hai 제2 공동계좌주의 인감	
Mẫu dấu đóng lần 1/첫째	Mẫu dấu đóng lần 2/둘째	Mẫu dấu đóng lần 1/첫째	Mẫu dấu đóng lần 2/둘째

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN /관련 당사자에 대한 정보

8.1. Thông tin Giám đốc/ Tổng Giám đốc (trường hợp không đồng thời là người đại diện hợp pháp) 이사/대표이사에 대한 정보 (합법적 대표자가 아닌 경우)

	Giám đốc/ Tổng GD của chủ tài khoản chung thứ nhất 제1이사/대표이사	Giám đốc/ Tổng GD của chủ tài khoản chung thứ hai 제2이사/대표이사
Họ và tên 성명		
Ngày, tháng, năm sinh 생년월일		
Quốc tịch 국적		
Tình trạng cư trú 거주여부	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주
Nghề nghiệp 직업		
Chức vụ 직위		
Quyết định bổ nhiệm số (nếu có) 임명장 (있는 경우)		

Số điện thoại 전화번호		
Thư điện tử Email		
Giấy tờ tùy thân 신분증		
Số 번호		
Nơi cấp 발급처		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Mã số thuế 세금 식별번호		
Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호		
Số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh 입국비자번호 또는 입국비자 대체 서류 번호		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Nơi cấp 발급처		
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) 등록 거주지 (베트남인 경우)		
Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài) 현 거주지 주소(베트남 국적자)/ 베트남 내 등록 거주지 (외국인)		
Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) 해외 거주지 (외국인 인 경우)		

8.2. Thông tin về người thành lập là tổ chức (Nếu có nhiều hơn 01 người thành lập là tổ chức, vui lòng khai báo thêm tại phụ lục số 01-B)/ 설립자가 법인인 경우의 정보 (설립자가 2개 이상의 법인인 경우, 별첨 01-B에 추가로 기재해 주시기 바랍니다)

	Tổ chức thành lập của chủ tài khoản chung thứ nhất/제1 설립자의 단체	Tổ chức thành lập của chủ tài khoản chung thứ hai /제2 설립자의 단체
Tên đầy đủ 성명		
Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có) 영문 성명 (있는 경우)		
Tên viết tắt 약칭		
Tình trạng cư trú 거주 여부	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주

Số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Số giấy phép thành lập/ Số giấy tờ thành lập, hoạt động 사업자등록번호/설립증명서 번호/ 설립 관련 서류 번호		
Ngày cấp/ Ngày thành lập, hoạt động 발급일/ 설립일		
Nơi cấp/ Nơi thành lập 발급처/설립처		
Mã số doanh nghiệp 사업자등록번호		
Mã số thuế 세금 식별번호		
Số định danh của tổ chức (nếu có): 법인식별번호 (있는 경우)		
Quốc gia thành lập 설립국		
Địa chỉ đặt trụ sở chính 본점 소재지 주소		
Địa chỉ giao dịch 거래주소		
Điện thoại 전화번호		
Fax 팩스		
Thư điện tử Email		
Website (nếu có) (있는 경우)		
Lĩnh vực hoạt động, kinh doanh 사업 활동		
Mục đích thành lập (nếu là tổ chức phi lợi nhuận) 설립목적 (비영리 단체인 경우)		

8.3. Thông tin về người thành lập là cá nhân /설립자가 개인인 경우의 정보)

(Nếu có nhiều hơn 01 người thành lập là cá nhân, vui lòng khai báo thêm tại phụ lục số 01-C)/ 설립자가 3개 이상의 개인인 경우, 별첨 01-C에 추가로 기재해 주시가 바랍니다)

Thông tin/ 정보	Người thành lập là cá nhân của chủ tài khoản chung thứ nhất 제1설립자 (개인)	Người thành lập là cá nhân của chủ tài khoản chung thứ hai 제2설립자 (개인)
Họ và tên 성명		
Ngày, tháng, năm sinh 생년월일		
Quốc tịch 국적		
Tình trạng cư trú 거주 상태	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주
Nghề nghiệp 직업		
Chức vụ 직위		

Giấy tờ tùy thân 신분증		
Số 번호		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Nơi cấp 발급처		
Số điện thoại 전화번호		
Thư điện tử Email		
Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호		
Số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh 입국비자번호 또는 입국비자를 대체하는 서류번호		
Ngày cấp 발급일		
Ngày hết hạn 만료일		
Nơi cấp 발급처		
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) 등록 거주지 (베트남인 경우)		
Địa chỉ nơi ở hiện tại (đối với người Việt Nam)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài) 현 거주지 주소(베트남 국적자)/ 베트남 내 등록 거주지 (외국인)		
Địa chỉ cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) 해외 거주지 (외국인 인 경우)		

8.4 Thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của thành viên thứ nhất/제1 계좌주의 실질적 소유자 정보

* Phần thông tin dưới đây được Ngân hàng Woori thu thập nhằm xác định Chủ sở hữu hưởng lợi của tổ chức theo quy định của pháp luật hiện hành.

아래 정보는 현행 법령에 따라 법인의 실제소유자를 확인하기 위해 베트남우리은행이 수집하는 정보입니다.

* Chủ sở hữu hưởng lợi là cá nhân có quyền chi phối khách hàng tổ chức thông qua quyền sở hữu hoặc quyền chi phối. 실제소유자란 기업고객에 대해 지배력을 가진 개인을 의미하며, 이는 소유권 및 지배권을 포함합니다.

(i) "Quyền sở hữu" được xác định là cá nhân thực tế nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 25% vốn điều lệ trở lên của tổ chức.
"소유권" : 해당 법인의 자본금의 25% 이상을 직접 또는 간접적으로 보유한 개인으로 정의됩니다.

(ii) "Quyền chi phối": được xác định là (các) cá nhân cuối cùng có quyền chi phối đối với tổ chức. Ngân hàng Woori Việt Nam xác định cá nhân có quyền chi phối bao gồm cá nhân đáp ứng các tiêu chí được xác định tại Mục 2 đến Mục 4 dưới đây.

"지배권" : 법인을 최종적으로 지배할 수 있는 권한을 가진 개인으로 정의됩니다. 베트남우리은행은 아래 Section 2부터 Section 4까지에 규정된 기준을 충족하는 개인을 지배권을 보유한 개인으로 판단합니다.

* Nguyên tắc xác định Chủ sở hữu hưởng lợi/실제소유자 확인 원칙

Chủ sở hữu hưởng lợi được xác định theo thứ tự ưu tiên từ Mục 1 đến Mục 4 bên dưới. Ngay khi xác định được CSHHL tại một mục bất kỳ, Quý Khách hàng không cần tiếp tục kê khai thông tin tại các mục tiếp theo.

실제소유자는 아래 Section 1부터 Section 4까지에 정해진 우선순위에 따라 확인됩니다. 어느 한 Section에서 실제소유자가 확인되는 경우, 고객은 그 이후 Section에 대한 정보를 추가로 제공하거나 기재할 의무가 없습니다.

Quý khách vui lòng đánh dấu (☑) vào ô tương ứng và kê khai đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

고객께서는 해당하는 Section에 표시(☑)하시고, 요구되는 정보를 빠짐없이 기재해 주시기 바랍니다.

☐ **MỤC 1. Chúng tôi có (các) cá nhân sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 25% vốn điều lệ trở lên của tổ chức**

Section 1. 당사는 법인의 자본금의 25% 이상을 직접 또는 간접으로 소유한 개인이 있습니다.

☐ **MỤC 2. Chúng tôi có cá nhân trực tiếp sở hữu tỷ lệ lớn nhất dưới 25% vốn điều lệ nhưng không thấp hơn 10%. (Chỉ kê khai mục này nếu KHÔNG có cá nhân nào đáp ứng điều kiện tại Mục 1)**

Section 2. 당사는 자본금의 25% 미만이되 10% 이상을 직접 소유한 개인 중 최대 지분 보유자가 있습니다.

(Section 1의 요건을 충족하는 개인이 없는 경우에만 본 항목을 기재합니다.)

☐ **MỤC 3. Chúng tôi có cá nhân có quyền chi phối đối với tổ chức. (Chỉ kê khai mục này nếu KHÔNG có cá nhân nào đáp ứng điều kiện tại Mục 1 và Mục 2)**

Section 3. 당사는 법인에 대하여 지배권을 행사하는 개인이 있습니다.

(Section 1 및 Section 2의 요건을 충족하는 개인이 없는 경우에만 본 항목을 기재합니다.)

- ☐ Cá nhân có quyền bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm phần lớn hoặc toàn bộ Ban lãnh đạo cấp cao của tổ chức; và/hoặc
법인의 고위 경영진 등의 대부분 또는 전원을 임명·해임할 수 있는 권한을 보유한 개인; 및/또는
- ☐ Cá nhân có quyền biểu quyết vượt trội hoặc quyền quyết định cuối cùng đối với các vấn đề trọng yếu của tổ chức.
법인의 중요 사항에 대하여 지배적인 의견권 또는 최종 결정권을 보유한 개인.

☐ **MỤC 4. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức là CSHHL**

Section 4. 법인의 법적 대표자가 실제소유자에 해당합니다.

* Trường hợp khách hàng tổ chức là doanh nghiệp đã niêm yết trên các thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài, đồng thời thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của tổ chức đã được công bố, xác định chủ sở hữu hưởng lợi là (các) cá nhân được công bố. 기업고객이 국내 및 해외 증권시장에 상장된 기업이며, 해당 법인의 실제소유자에 관한 정보가 이미 공시된 경우, 공시된 개인을 실제소유자로 확인합니다.

THÔNG TIN VỀ CHỦ SỞ HỮU HƯỞNG LỢI/ 실제소유자 정보⁴:

Họ và tên/ 성명				
Loại hình CSHHL (theo Mục 1,2,3,4)) 실소유자 유형 (Section 1,2,3,4에 따른 확인)				
Tỷ lệ % sở hữu (chỉ áp dụng với Mục 1 và 2) 비율 (Section 1,2에만 적용)				
Ngày sinh/ 생년월일				
Nghề nghiệp/ 직업				
Chức vụ/ 직위				
(Các) Quốc tịch/ 국적				
Tình trạng cư trú/ 거주여부		☐ Cư trú/ 거주 ☐ Không cư trú/ 비거주	☐ Cư trú/ 거주 ☐ Không cư trú/ 비거주	☐ Cư trú/ 거주 ☐ Không cư trú/ 비거주
Giấy tờ tùy thân 신분증	Số/ 번호			
	Ngày cấp/ 발급일			
	Ngày hết hạn 만료일			
	Nơi cấp/ 발급처			
Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호				

⁴ Trường hợp Khách hàng có nhiều hơn 03 cá nhân khác là chủ sở hữu hưởng lợi, vui lòng bổ sung thông tin tại Phụ lục 01-F
실소유자에 해당하는 기타 개인이 3인을 초과하는 경우, 부속서 01-F에 해당 정보를 추가로 기재해 주시기 바랍니다.

Số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh 입국비자번호 또는 입국비자를 대체하는 서류번호	Số/번호			
	Ngày cấp/ 발급일			
	Ngày hết hạn 만료일			
	Nơi cấp/ 발급처			
Số điện thoại/ 전화번호				
Địa chỉ đăng ký thường trú/ Địa chỉ cư trú ở nước ngoài 등록 거주지/ 해외 거주지				
Địa chỉ cư trú tại các quốc gia mang quốc tịch khác (nếu có) 다른 국적을 보유한 국가에서의 등록 거주지 (있는 경우)				
Địa chỉ nơi ở hiện tại (nếu khác địa chỉ thường trú)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam 베트남 내 현지 거주지 주소(등록 거주지와 다른 경우)/ 등록 거주지				

8.5 Thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của chủ tài khoản chung thứ hai/제2 공동계좌주의 실질적 소유자 정보

Khái niệm về chủ sở hữu hưởng lợi và nguyên tắc xác định chủ sở hữu hưởng lợi vui lòng đọc thông tin tại mục 8.4/ 실제소유자의 정의 및 실제소유자 확인 원칙에 대해서는 Section 8.4의 내용을 참조하시기 바랍니다

Quý khách vui lòng đánh dấu (☑) vào ô tương ứng và kê khai đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

고객께서는 해당하는 Section에 표시(☑)하시고, 요구되는 정보를 빠짐없이 기재해 주시기 바랍니다.

☐ **MỤC 1. Chúng tôi có (các) cá nhân sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 25% vốn điều lệ trở lên của tổ chức**

Section 1. 당사는 법인의 자본금의 25% 이상을 직접 또는 간접으로 소유한 개인이 있습니다.

☐ **MỤC 2. Chúng tôi có cá nhân trực tiếp sở hữu tỷ lệ lớn nhất dưới 25% vốn điều lệ nhưng không thấp hơn 10%. (Chỉ kê khai mục này nếu KHÔNG có cá nhân nào đáp ứng điều kiện tại Mục 1)**

Section 2. 당사는 자본금의 25% 미만이되 10% 이상을 직접 소유한 개인 중 최대 자본 보유자가 있습니다.

(Section 1의 요건을 충족하는 개인이 없는 경우에만 본 항목을 기재합니다.)

☐ **MỤC 3. Chúng tôi có cá nhân có quyền chi phối đối với tổ chức. (Chỉ kê khai mục này nếu KHÔNG có cá nhân nào đáp ứng điều kiện tại Mục 1 và Mục 2)**

Section 3. 당사는 법인에 대하여 지배권을 행사하는 개인이 있습니다.

(Section 1 및 Section 2의 요건을 충족하는 개인이 없는 경우에만 본 항목을 기재합니다.)

☐ Cá nhân có quyền bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm phần lớn hoặc toàn bộ Ban lãnh đạo cấp cao của tổ chức; và/hoặc
 법인의 고위 경영진 등의 대부분 또는 전원을 임명·해임할 수 있는 권한을 보유한 개인; 및/또는

☐ Cá nhân có quyền biểu quyết vượt trội hoặc quyền quyết định cuối cùng đối với các vấn đề trọng yếu của tổ chức.
 법인의 중요 사항에 대하여 지배적인 의결권 또는 최종 결정권을 보유한 개인.

☐ **MỤC 4. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức là CSHHL**

Section 4. 법인의 법적 대표자가 실제소유자에 해당합니다.

* Trường hợp khách hàng tổ chức là doanh nghiệp đã niêm yết trên các thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài, đồng thời thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của tổ chức đã được công bố, xác định chủ sở hữu hưởng lợi là (các) cá nhân được công bố.

기업고객이 국내 및 해외 증권시장에 상장된 기업이며, 해당 법인의 실제소유자에 관한 정보가 이미 공시된 경우, 공시된 개인을 실제소유자로 확인합니다.

THÔNG TIN VỀ CHỦ SỞ HỮU HƯỞNG LỢI/ 실제소유자 정보⁵:

Họ và tên/ 성명	
Loại hình CSHHL (theo Mục 1,2,3,4)) 실소유자 유형 (Section 1,2,3,4에 따른 확인)	
Tỷ lệ % sở hữu (chỉ áp dụng với Mục 1 và 2) 비율 (Section 1,2에만 적용)	

⁵ Trường hợp Khách hàng có nhiều hơn 03 cá nhân khác là chủ sở hữu hưởng lợi, vui lòng bổ sung thông tin tại Phụ lục 01-F
 실소유자에 해당하는 기타 개인이 3인을 초과하는 경우, 부속서 01-F에 해당 정보를 추가로 기재해 주시기 바랍니다.

Ngày sinh/생년월일				
Nghề nghiệp/직업				
Chức vụ/직위				
(Các) Quốc tịch/국적				
Tình trạng cư trú/거주여부		☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주	☐ Cư trú/거주 ☐ Không cư trú/비거주
Giấy tờ tùy thân 신분증	Số/번호			
	Ngày cấp/ 발급일			
	Ngày hết hạn 만료일			
	Nơi cấp/ 발급처			
Số định danh người nước ngoài 외국인등록번호				
Số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh 입국비자번호 또는 입국비자를 대체하는 서류번호	Số/번호			
	Ngày cấp/ 발급일			
	Ngày hết hạn 만료일			
	Nơi cấp/ 발급처			
Số điện thoại/ 전화번호				
Địa chỉ đăng ký thường trú/ Địa chỉ cư trú ở nước ngoài 등록 거주지/ 해외 거주지				
Địa chỉ cư trú tại các quốc gia mang quốc tịch khác (nếu có) 다른 국적을 보유한 국가에서의 등록 거주지 (있는 경우)				
Địa chỉ nơi ở hiện tại (nếu khác địa chỉ thường trú)/ Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam 베트남 내 현지 거주지 주소(등록 거주지와 다른 경우)/ 등록 거주지				

9. THÔNG TIN KHÁC /기타 정보

9.1 Thông tin về Fatca/ Fatca에 대한 정보

	Chủ tài khoản chung thứ nhất 제1 공동계좌주	Chủ tài khoản chung thứ hai 제2 공동계좌주
9.1.1. Tổ chức được thành lập hay có tổ chức hoạt động tại Mỹ hay không? 미국에서 설립되었거나 미국에서 활동 중인 법인입니까? (Nếu có, vui lòng điền Mẫu W-9 cho Khách hàng tổ chức, và vui lòng cung cấp Mã số thuế Mỹ) (예인 경우, 기업고객용 W-9 양식을 작성하고 미국 세금 식별 번호를 제공해 주십시오)	☐ Có/예 ☐ Không/아니요	☐ Có/예 ☐ Không/아니요

9.1.2. Tổ chức có được xem như một Định chế tài chính ngoài Mỹ (ĐCTC) (Ví dụ: Ngân hàng, công ty chuyên đầu tư, môi giới đầu tư, tư vấn đầu tư, quỹ, công ty bảo hiểm,...), theo quy định của Fatca hay không? 해당 법인이 FATCA 규정에 따라 미국 외 금융기관(예: 은행, 투자 전문회사, 중개회사, 투자 자문사, 펀드, 보험회사 등)으로 간주됩니까?	☐ Có/예 ☐ Không/아니요	☐ Có/예 ☐ Không/아니요						
(Nếu có, vui lòng cung cấp mã số GIIN, hoặc Mẫu W-8BEN-E trong trường hợp tổ chức không có mã GIIN) (예인 경우, GIIN 번호 또는 GIIN 번호가 없는 경우 W-8BEN-E 양식을 제출해 주십시오) Mã GIIN/ GIIN번호:								
9.1.3. Tổ chức có nhà đầu tư Mỹ hay không? /해당 법인에 미국 투자자가 있습니까? (Nếu có, vui lòng cung cấp Mẫu W-8BEN-E/예인 경우, W-8BEN-E 양식을 제출해 주십시오)	☐ Có/예 ☐ Không/아니요	☐ Có/예 ☐ Không/아니요						
9.2 THÔNG TIN VỀ THỎA THUẬN PHÁP LÝ/법적 계약에 대한 정보 Thỏa thuận pháp lý là thỏa thuận dưới hình thức ủy thác hoặc hình thức khác có bản chất tương tự được xác lập theo pháp luật nước ngoài, cho phép bên nhận ủy thác được nhận chuyển giao quyền sở hữu hợp pháp tài sản từ bên ủy thác để thực hiện điều hành, quản lý, giám sát tài sản vì lợi ích của người thụ hưởng hoặc vì mục đích được xác định trong thỏa thuận. 법적 계약은 외국법률에 따라 설정된신탁 형태 또는 유사한 성격을 가진 계약으로, 수탁자가 위탁자로부터 자산의 법적 소유권을 이전을 받아 수익자 이익 또는 계약에 명시된 목적을 위하여 자산을 운영, 관리, 감독할 수 있도록 허용하는 계약입니다.								
Khách hàng là bên nhận ủy thác trong thỏa thuận pháp lý và tài sản ủy thác được sử dụng để giao dịch tại Ngân hàng: 고객이 법적 계약에 따라 수탁자이며, 수탁 자산이 베트남 우리은행 거래에 사용되는 경우	☐ Không/아니요 ☐ Có/예 (Vui lòng điền thông tin tại Phụ lục 01-G / 01-G 별첨에 정보를 기입해 주십시오)	☐ Không/아니요 ☐ Có/예 (Vui lòng điền thông tin tại Phụ lục 01-G / 01-G 별첨에 정보를 기입해 주십시오)						
9.3. Mục đích giao dịch, thông tin giao dịch 거래 목적, 거래 정보 Tôi (Chúng tôi) thiết lập quan hệ giao dịch với ngân hàng để/당사(본인)는 베트남 우리은행과의 거래 관계를 다음과 같은 목적을 위해 설정합니다 <table border="0"> <tr> <td>☐ Mở tài khoản để thực hiện đầu tư trực tiếp 직접투자용 계좌 개설</td> <td>☐ Mở tài khoản để thực hiện thanh toán 결제용 계좌 개설</td> </tr> <tr> <td>☐ Mở tài khoản để thực hiện đầu tư gián tiếp 간접투자용 계좌 개설</td> <td>☐ Mở tài khoản để gửi tiền 예금용 계좌 개설</td> </tr> <tr> <td>☐ Xin vay ngân hàng 베트남 우리은행 대출 신청</td> <td>☐ Mục đích khác 기타:</td> </tr> </table>			☐ Mở tài khoản để thực hiện đầu tư trực tiếp 직접투자용 계좌 개설	☐ Mở tài khoản để thực hiện thanh toán 결제용 계좌 개설	☐ Mở tài khoản để thực hiện đầu tư gián tiếp 간접투자용 계좌 개설	☐ Mở tài khoản để gửi tiền 예금용 계좌 개설	☐ Xin vay ngân hàng 베트남 우리은행 대출 신청	☐ Mục đích khác 기타:
☐ Mở tài khoản để thực hiện đầu tư trực tiếp 직접투자용 계좌 개설	☐ Mở tài khoản để thực hiện thanh toán 결제용 계좌 개설							
☐ Mở tài khoản để thực hiện đầu tư gián tiếp 간접투자용 계좌 개설	☐ Mở tài khoản để gửi tiền 예금용 계좌 개설							
☐ Xin vay ngân hàng 베트남 우리은행 대출 신청	☐ Mục đích khác 기타:							
Thông tin/정보	Chủ tài khoản chung thứ nhất 제1 공동계좌주	Chủ tài khoản chung thứ hai 제2 공동계좌주						
Nguồn gốc tiền/z금 출처	☐ Thu nhập từ đầu tư 투자수익 ☐ Thu nhập từ bán tài sản/ 자산 매각 수익 ☐ Thu nhập từ kinh doanh 사업활동수익 ☐ Nguồn thu nhập khác 기타 소득 	☐ Thu nhập từ đầu tư 투자수익 ☐ Thu nhập từ bán tài sản/ 자산 매각 수익 ☐ Thu nhập từ kinh doanh 사업활동수익 ☐ Nguồn thu nhập khác 기타 소득 						

Nguồn gốc tài sản/ 자산 출처(*)	☐ Từ nguồn tài chính của tập đoàn/ 그룹의 재정 자금 ☐ Từ đầu tư của chủ sở hữu hưởng lợi cuối cùng/đối tác/ 실질적 수익 소유자/ 파트너의 투자 ☐ Từ bán tài sản/bất động sản/ 자산/부동산 매각 ☐ Từ lợi nhuận kinh doanh 사업활동수익 ☐ Nguồn khác 기타소득	☐ Từ nguồn tài chính của tập đoàn/ 그룹의 재정 자금 ☐ Từ đầu tư của chủ sở hữu hưởng lợi cuối cùng/đối tác/ 실질적 수익 소유자/ 파트너의 투자 ☐ Từ bán tài sản/bất động sản/ 자산/부동산 매각 ☐ Từ lợi nhuận kinh doanh 사업활동수익 ☐ Nguồn khác 기타소득
Doanh thu trong 2 năm gần nhất /최근 2년간 매출 (VND)(*)		
Lĩnh vực hoạt động kinh doanh, dịch vụ tạo doanh thu chính 주요 영업 분야 및 수익 창출 서비스(*)		

* Khách hàng kê khai thông tin này khi được yêu cầu/ 해당 정보는 요청 시 고객이 제공합니다.

10. CAM KẾT CỦA CÁC KHÁCH HÀNG/ 고객의 서약서

10.1. Chúng tôi xác nhận đã được Woori Việt Nam cung cấp, giải thích, đã đọc, hiểu rõ, chấp thuận và đồng ý toàn bộ các điều khoản tại Bản điều khoản và điều kiện chung về mở và sử dụng tài khoản dành cho Khách hàng tổ chức (gọi tắt là "Bản Điều kiện và Điều khoản") được công bố trên website <https://woori.com.vn/> Chúng tôi xác nhận Bản Điều kiện và Điều khoản trên là một phần không thể tách rời của Đơn đề nghị kèm thỏa thuận mở, sử dụng tài khoản chung và dịch vụ ngân hàng này (gọi tắt là: "Đơn đề nghị") và cùng tạo thành một Thỏa thuận mở, sử dụng tài khoản và dịch vụ tài khoản giữa chúng tôi và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (gọi tắt là "Thỏa Thuận").

Đang là Việt Nam Woori Việt Nam từ <https://woori.com.vn/> 웹사이트에서 공시된 '기업고객용 공동계좌 개설 및 이용에 관한 일반 약관' (이하 "약관")을 제공받아 충분한 설명을 들었고 이를 이해하였으며 전적으로 동의합니다. 해당 약관은 본 공동계좌개설 및 이용, 은행 서비스 신청서 겸 계약서(이하 "신청서")의 필수적인 내용으로 당사와 베트남 우리은행 간의 계좌 개설 및 이용에 관한 계약(이하 "계약")을 함께 구성하고 있음을 확인합니다.

10.2. Chúng tôi cam kết và xác nhận rằng các thông tin, tài liệu nêu trên là đầy đủ, đúng sự thật và chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những tài liệu, thông tin này. Đồng thời, Chúng tôi đồng ý, cam kết và đảm bảo các cá nhân có thông tin được nêu tại Đơn đề nghị này đã đồng ý, không hủy ngang về việc: (i) để Woori Việt Nam và/hoặc Bên thứ ba được xử lý dữ liệu của chúng tôi và các cá nhân đó cho mục đích mở, sử dụng và quản lý tài khoản và/hoặc phát triển khách hàng/hệ thống của Woori Việt Nam và/hoặc để thực hiện nghĩa vụ của cá nhân và/ hoặc của Khách hàng đối với Woori Việt Nam (nếu có) hoặc cho mục đích khác phù hợp với hoạt động kinh doanh của Woori Việt Nam và quy định của pháp luật; (ii) Cách thức xử lý dữ liệu cá nhân: do Woori Việt Nam và/hoặc Bên thứ ba quyết định trong từng thời kỳ phù hợp với quy định pháp luật; (iii) Thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc xử lý dữ liệu cá nhân sẽ do Woori Việt Nam và/hoặc Bên thứ ba quyết định phù hợp với quy định pháp luật; (iv) Woori Việt Nam được miễn trừ mọi trách nhiệm liên quan khi thực hiện việc xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật. Mọi tranh chấp, khiếu nại liên quan đến việc cung cấp, xử lý dữ liệu cá nhân sẽ do Khách hàng và cá nhân đó tự giải quyết.

Đang là bản thân tôi cung cấp thông tin và tài liệu của tôi một cách chính xác, đầy đủ và đáng tin cậy. Đồng thời, tôi đồng ý, cam kết và đảm bảo rằng tôi sẽ cung cấp đầy đủ và chính xác các thông tin và tài liệu cần thiết để Woori Việt Nam và/hoặc Bên thứ ba thực hiện các dịch vụ tài chính của họ. Tôi đồng ý, cam kết và đảm bảo rằng tôi sẽ không cung cấp bất kỳ thông tin sai lệch nào cho Woori Việt Nam và/hoặc Bên thứ ba. Tôi đồng ý, cam kết và đảm bảo rằng tôi sẽ không cung cấp bất kỳ thông tin sai lệch nào cho Woori Việt Nam và/hoặc Bên thứ ba.

- (i) ①Việt Nam Woori Việt Nam và/hoặc Bên thứ ba được xử lý dữ liệu của chúng tôi và các cá nhân đó cho mục đích mở, sử dụng và quản lý tài khoản và/hoặc phát triển khách hàng/hệ thống của Woori Việt Nam và/hoặc để thực hiện nghĩa vụ của cá nhân và/ hoặc của Khách hàng đối với Woori Việt Nam (nếu có) hoặc cho mục đích khác phù hợp với hoạt động kinh doanh của Woori Việt Nam và quy định của pháp luật; (ii) Cách thức xử lý dữ liệu cá nhân: do Woori Việt Nam và/hoặc Bên thứ ba quyết định trong từng thời kỳ phù hợp với quy định pháp luật; (iii) Thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc xử lý dữ liệu cá nhân sẽ do Woori Việt Nam và/hoặc Bên thứ ba quyết định phù hợp với quy định pháp luật; (iv) Woori Việt Nam được miễn trừ mọi trách nhiệm liên quan khi thực hiện việc xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật. Mọi tranh chấp, khiếu nại liên quan đến việc cung cấp, xử lý dữ liệu cá nhân sẽ do Khách hàng và cá nhân đó tự giải quyết.
- (ii) Cách thức xử lý dữ liệu cá nhân: do Woori Việt Nam và/hoặc Bên thứ ba quyết định trong từng thời kỳ phù hợp với quy định pháp luật; (iii) Thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc xử lý dữ liệu cá nhân sẽ do Woori Việt Nam và/hoặc Bên thứ ba quyết định phù hợp với quy định pháp luật; (iv) Woori Việt Nam được miễn trừ mọi trách nhiệm liên quan khi thực hiện việc xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật. Mọi tranh chấp, khiếu nại liên quan đến việc cung cấp, xử lý dữ liệu cá nhân sẽ do Khách hàng và cá nhân đó tự giải quyết.
- (iii) Thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc xử lý dữ liệu cá nhân sẽ do Woori Việt Nam và/hoặc Bên thứ ba quyết định phù hợp với quy định pháp luật; (iv) Woori Việt Nam được miễn trừ mọi trách nhiệm liên quan khi thực hiện việc xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật. Mọi tranh chấp, khiếu nại liên quan đến việc cung cấp, xử lý dữ liệu cá nhân sẽ do Khách hàng và cá nhân đó tự giải quyết.
- (iv) Woori Việt Nam được miễn trừ mọi trách nhiệm liên quan khi thực hiện việc xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật. Mọi tranh chấp, khiếu nại liên quan đến việc cung cấp, xử lý dữ liệu cá nhân sẽ do Khách hàng và cá nhân đó tự giải quyết.

10.3. Chúng tôi cam kết: (i) tuân thủ các quy định về mở và sử dụng tài khoản theo quy định của pháp luật và quy định của Woori Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) trong từng thời kỳ; (ii) không sử dụng giấy tờ, chứng từ giả mạo để mở và sử dụng tài khoản; (iii) không sử dụng tài khoản để thực hiện cho các giao dịch nhằm mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, lừa đảo, gian lận hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác; (iv) Chúng tôi không phải là đại lý giao dịch tiền ảo hoặc tài sản mã hóa chưa được cấp phép bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật và cam kết không sử dụng (các) tài khoản để thực hiện bất kỳ giao dịch tiền ảo hoặc giao dịch liên quan đến tài sản mã hóa nào mà các giao dịch đó không được thực hiện thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định pháp luật; (v) không vi phạm bất kỳ cam kết, nghĩa vụ, thỏa thuận nào khác theo nội dung tại Đơn đề nghị này và Bản Điều kiện và điều khoản kèm theo hoặc các Cam kết và thỏa thuận khác với Woori Việt Nam (nếu có).

Đang là Việt Nam Woori Việt Nam từ <https://woori.com.vn/> 웹사이트에서 공시된 '기업고객용 공동계좌 개설 및 이용에 관한 일반 약관' (이하 "약관")을 제공받아 충분한 설명을 들었고 이를 이해하였으며 전적으로 동의합니다. 해당 약관은 본 공동계좌개설 및 이용, 은행 서비스 신청서 겸 계약서(이하 "신청서")의 필수적인 내용으로 당사와 베트남 우리은행 간의 계좌 개설 및 이용에 관한 계약(이하 "계약")을 함께 구성하고 있음을 확인합니다.

- (i) 계약의 개설 및 이용과 관련하여, 관련 법률, 베트남 우리은행이 내부 규정 및 이에 대한 개정, 보완 또는 대체 규정 준수
- (ii) 계좌 개설 및 이용 목적으로 위조 문서나 증빙자료 사용 금지
- (iii) 자금세탁, 테러 자금 조달, 대량살상무기 확산 지원, 사기 등 기타 불법 행위 목적에 계좌 이용 금지
- (iv) 당사는 법령에 따라 관할 기관으로부터 인가받지 않은 가상통화 또는 가상자산 취급하지 않으며 해당 계좌의 관할 기관으로부터 인가받은 가상통화 또는 가상자산 취급업소를 통하지 않은 가상통화 또는 가상자산 관련 거래 이용 금지
- (v) 본 신청서, 이용약관 및 조건, 그리고 베트남 우리은행과 체결된 기타 계약 또는 약정에 명시된 의무 조건 위반금지

10.4. Chúng tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng tài khoản và các dịch vụ đã đăng ký theo quy định của Pháp luật và Woori Việt Nam. Chúng tôi đã hiểu rõ biểu phí của Woori Việt Nam liên quan đến tài khoản và Chúng tôi chấp nhận thanh toán các khoản phí liên quan đến Tài khoản/dịch vụ tài khoản mà Woori Việt Nam cung cấp.

당사는 계좌 및 신청한 서비스 이용에 대해 법령과 우리은행 규정에 따라 전적인 책임을 집니다. 우리은행의 수수료에 대해 충분히 이해하고 있으며, 관련 수수료를 부담함에 동의합니다.

10.5. Đơn đề nghị này được viết bằng Tiếng Việt, Tiếng Hàn. Trong trường hợp có mâu thuẫn nội dung giữa Bản Tiếng Việt, Tiếng Hàn thì Bản Tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

본 신청서는 베트남어와 한국어로 작성되며, 두 언어 간 해석이 상이할 경우 베트남어가 우선합니다.

10.6. Bằng việc ký vào Đơn đề nghị này, chúng tôi xác nhận đã chấp thuận và đã ký kết Thỏa Thuận với Woori Việt Nam. Thỏa Thuận này có hiệu lực kể từ thời điểm Woori Việt Nam ký kết, xác nhận vào phần dành cho Ngân hàng dưới đây.

본 신청서에 서명함으로써 당사는 베트남우리은행과 계약을 체결하였음을 확인합니다. 본 계약은 우리은행이 하단 은행용란에 서명 및 확인한 시점부터 효력이 발생합니다.

....., ngày/ 일.....tháng/ 월.....năm/ 년.....

**Người đại diện hợp pháp của chủ tài khoản chung
thứ nhất**

제1 공동계좌주의 법적 대표자
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
서명 및 도장

....., ngày/ 일.....tháng/ 월.....năm/ 년.....

**Người đại diện hợp pháp của chủ tài khoản chung
thứ hai**

제2 공동계좌주의 법적 대표자
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
서명 및 도장

PHẦN DÀNH CHO NGÂN HÀNG/은행을 위한 부분

Xác nhận của Ngân hàng sau khi kiểm tra tình trạng FATCA của Khách hàng/ FATCA 관련 고객 상태 확인

Chủ tài khoản chung thứ nhất của Khách hàng/제1공동계좌주:

☐ Có dấu hiệu Hoa Kỳ/미국 관련 징후 있음

☐ Không có dấu hiệu Hoa Kỳ/미국 관련 징후 없음

Chủ tài khoản chung thứ hai của Khách hàng/제2공동계좌주:

☐ Có dấu hiệu Hoa Kỳ/미국 관련 징후 있음

☐ Không có dấu hiệu Hoa Kỳ/미국 관련 징후 없음

Ngân hàng chấp nhận mở tài khoản, cung cấp dịch vụ theo như yêu cầu/고객의 계좌 개설 및 서비스 제공 승인

Số ID (CIF):

Ngày bắt đầu hoạt động của tài khoản/계좌 개설일:

Kể từ ngày/날짜/...../.....

Số tài khoản/계좌번호:

Loại tiền/통화:

Loại tài khoản/계좌유형:

Mã cán bộ giới thiệu/추천 직원사번:

Thực hiện bởi/기안
(Ký, họ tên/서명)

Kiểm tra bởi/검토
(Ký, họ tên/서명)

Đại diện Ngân hàng/당행 대표자
(Ký tên, đóng dấu/서명 및 도장)

Ngày/날짜:/...../.....

Ngày/날짜:/...../.....

Ngày/날짜:/...../.....